

HỆ THỐNG BIỂU MẪU
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH
THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Châu Thành	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Châu Thành	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành	
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Châu Thành	
5	Biểu 05/CH	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Châu Thành	
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Châu Thành	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Châu Thành	
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Châu Thành	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Châu Thành (nếu có)	Nếu có
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 - 2030) của huyện Châu Thành	
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành	

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.873,06	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.532,36	954,23	3.744,25	2.223,91	2.956,85	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2.563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.788,90	809,06	1.377,42	3.237,77	3.094,62	445,68	3.299,78	1.653,41	2.666,55	2.842,96	2.517,79	3.400,41	2.241,87	2.201,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.762,84	586,55	1.254,43	3.085,04	2.960,84		3.190,25	1.412,58	2.612,03	2.664,30	2.436,04	3.299,25	2.178,77	2.082,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.762,84</i>	<i>586,55</i>	<i>1.254,43</i>	<i>3.085,04</i>	<i>2.960,84</i>		<i>3.190,25</i>	<i>1.412,58</i>	<i>2.612,03</i>	<i>2.664,30</i>	<i>2.436,04</i>	<i>3.299,25</i>	<i>2.178,77</i>	<i>2.082,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,91	6,94	24,40	5,17		314,41	0,31	13,09	1,34	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.136,50	184,80	65,33	108,34	94,90	21,66	45,57	174,87	43,42	110,17	57,00	68,41	61,60	100,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,95	30,77	33,24	39,22	38,88	109,61	27,99	46,84	9,77	50,58	11,59	32,13	1,50	17,83
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.084,16	441,60	307,27	495,23	437,74	508,55	444,47	570,50	290,30	366,64	271,30	405,05	183,14	362,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,71	1,27	0,22	0,14	0,12	0,06	0,44	0,64	0,16		0,35	1,15	0,03	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,61	27,30	9,31	4,60	4,26	3,14	9,25	20,13	0,05		0,11	1,77	0,11	1,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.405,12	99,21	126,62	255,44	253,96	80,42	263,38	174,67	153,33	210,91	191,02	274,09	120,50	201,57
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,40</i>	<i>0,38</i>		<i>0,20</i>								<i>0,08</i>		<i>0,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,79</i>	<i>0,69</i>	<i>0,10</i>	<i>0,60</i>	<i>0,27</i>	<i>0,13</i>	<i>0,90</i>	<i>5,18</i>	<i>0,08</i>	<i>0,19</i>		<i>0,36</i>	<i>0,15</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,53</i>	<i>11,27</i>	<i>3,57</i>	<i>6,07</i>	<i>3,87</i>	<i>2,12</i>	<i>4,00</i>	<i>6,14</i>	<i>2,85</i>	<i>4,18</i>	<i>1,68</i>	<i>4,68</i>	<i>2,86</i>	<i>3,24</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,54</i>	<i>1,17</i>	<i>1,24</i>	<i>1,40</i>	<i>1,36</i>	<i>0,85</i>						<i>1,49</i>		<i>1,03</i>

	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
	Đất giao thông	DGT	913,17	51,86	31,58	124,72	56,77	39,85	80,65	72,89	57,52	86,92	87,12	86,62	48,43	88,24
	Đất thủy lợi	DTL	1.406,34	32,38	89,28	121,78	191,28	36,65	177,40	87,23	92,65	119,13	102,05	180,31	68,62	107,58
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,16					0,05		0,05		0,06				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
	Đất chợ	DCH	6,61	1,25	0,84	0,65	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,62	0,01				0,36		18,73				0,21	0,31	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.005,48		101,01	156,72	123,03	45,62		149,66	67,02	90,06	52,68	80,23	30,63	108,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	237,25	118,71					118,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,09	3,80	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,17	12,32	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,49	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,63	0,51												0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,34	0,31		0,13	1,05			1,34	2,34		0,17			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,78	162,13	59,70	69,73	52,81	377,91	50,02	54,66	64,59	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	4.994,91	1.250,66					3.744,25							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH		35.483,00	34.873,06	-609,94	98,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.696,17	29.788,90	92,73	100,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.264,28	27.762,84	-501,43	98,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.264,28</i>	<i>27.762,84</i>	<i>-501,43</i>	<i>98,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	397,91	294,09	383,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.136,50	254,29	128,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	449,95	41,93	110,28
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68		110,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.084,16	-702,67	87,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	-1,45	72,65
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	-0,80	87,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	-96,20	58,53
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				

2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,71	-21,31	18,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	81,61	-46,39	63,76
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.405,12	-447,62	84,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,40	-6,45	17,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	8,79	-0,72	92,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,09	56,53	-9,56	85,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	-8,37	50,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01		-0,01	
-	Đất giao thông	DGT	1.237,01	913,17	-323,84	73,82
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.406,34	-64,77	95,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,41	0,16	-0,25	38,68
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	3,58		100,00
-	Đất chợ	DCH	40,07	6,61	-33,46	16,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,62	-6,10	76,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,55	1.005,48	-168,07	85,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	237,25	93,39	164,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,09	-10,16	64,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	0,17	

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	-0,22	98,85
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,17	-16,64	63,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,14		100,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60		-5,60	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,63		100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,34	2,33	177,18
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.072,78	11,73	101,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị	KDT	11.342,86	4.994,91	-6.347,95	44,04

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	LOẠI ĐẤT		34.873,06	1250,66	1684,69	3733,00	3532,36	954,23	3744,25	2223,91	2956,85	3209,60	2789,09	3805,46	2425,01	2563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.930,14	286,61	1355,26	3201,95	3063,35	315,85	3183,63	985,31	2516,13	2782,13	2487,23	3376,80	2215,24	2160,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.489,60	85,38	1179,97	2918,22	2928,17		2757,37	816,92	2520,94	2607,22	2225,75	3267,84	2143,15	2038,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25.489,60</i>	<i>85,38</i>	<i>1179,97</i>	<i>2918,22</i>	<i>2928,17</i>		<i>2757,37</i>	<i>816,92</i>	<i>2520,94</i>	<i>2607,22</i>	<i>2225,75</i>	<i>3267,84</i>	<i>2143,15</i>	<i>2038,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	477,42	4,94	22,40	133,17		153,79	0,31	6,72	0,34	15,91	131,16	0,12	8,00	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,03	165,52	114,63	111,34	96,31	2,45	158,30	119,07	-14,92	108,42	49,74	68,00	62,59	103,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	581,39	30,77	38,24	39,22	38,88	159,61	36,99	36,57	9,77	50,58	80,59	40,84	1,50	17,83
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	236,68						230,66	6,02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.942,92	964,05	329,43	531,06	469,01	638,38	560,63	1238,60	440,73	427,47	301,86	428,67	209,77	403,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,65							4,65						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	255,80							255,80						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,09				5,00		50,00		5,00	20,09				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,90	5,66	2,22	2,14	2,12	103,06	2,54	24,84	2,66	2,00	2,35	3,15	2,03	7,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,85	46,50	11,31	6,60	12,28	5,14	2,27	37,13	2,05	2,00	2,11	3,77	2,11	8,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.643,31	153,87	130,03	258,87	260,60	97,40	281,40	187,77	208,72	230,99	208,83	280,11	127,77	216,98
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,65</i>	<i>0,63</i>		<i>0,70</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>		<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>1,00</i>	<i>0,08</i>	<i>0,25</i>	<i>0,74</i>

5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	10.951,82	1250,66		3733,00			3744,25	2223,91						
II	KHU CHỨC NĂNG*															
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	25.489,60	85,38	1.179,97	2.918,22	2.928,17		2.757,37	816,92	2.520,94	2.607,22	2.225,75	3.267,84	2.143,15	2.038,69
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN														
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH														
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD														
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX														
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	335,89				5,00		50,00	255,80	5,00	20,09				
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	840,99	521,18	2,22	2,14	2,12	103,06	166,11	24,84	2,66	2,00	2,35	3,15	2,03	7,13
8	Khu du lịch	KDL	101,00					101,00								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.327,81	562,02	125,83	185,72	143,25	58,60	165,84	532,18	113,88	105,58	62,92	97,30	46,16	128,52

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.11	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH														
2.13	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.14	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.15	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT														

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,06	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.532,36	954,23	3.744,25	2.223,91	2.956,85	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.690,43	768,66	1.377,32	3.223,25	3.092,82	445,68	3.297,98	1.643,07	2.650,55	2.839,19	2.517,76	3.393,31	2.239,30	2201,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.672,09	565,43	1.254,33	3.070,52	2.959,04		3.179,45	1.408,38	2.596,02	2.660,53	2.436,01	3.283,44	2.176,20	2082,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27.672,09</i>	<i>565,43</i>	<i>1.254,33</i>	<i>3.070,52</i>	<i>2.959,04</i>		<i>3.179,45</i>	<i>1.408,38</i>	<i>2.596,02</i>	<i>2.660,53</i>	<i>2.436,01</i>	<i>3.283,44</i>	<i>2.176,20</i>	<i>2082,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,91	6,94	24,40	5,17		314,41	0,31	13,09	1,34	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.111,08	165,52	65,33	108,34	94,90	21,66	45,57	168,73	43,42	110,17	57,00	68,41	61,60	100,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	467,66	30,77	33,24	39,22	38,88	109,61	36,99	46,84	9,77	50,58	11,59	40,84	1,50	17,83
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.182,62	482,00	307,37	509,76	439,55	508,55	446,28	580,84	306,31	370,41	271,34	412,16	185,71	362,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,04	2,60	0,22	0,14	0,12	0,06	0,44	0,64	0,16		0,35	1,15	0,03	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,81	31,50	9,31	4,60	4,26	3,14	9,25	20,13	0,05		0,11	1,77	0,11	1,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	2.413,91	98,95	126,72	255,48	255,77	80,38	265,19	175,19	153,57	211,11	191,06	275,90	123,05	201,57

3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	1.250,66	1.250,66												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,46	40,40	0,10	14,53	1,81		1,81	10,34	16,01	3,77	0,04	7,11	2,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	73,04	21,12	0,10	14,53	1,81		1,81	4,20	16,01	3,77	0,04	7,11	2,57	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>73,04</i>	<i>21,12</i>	<i>0,10</i>	<i>14,53</i>	<i>1,81</i>		<i>1,81</i>	<i>4,20</i>	<i>16,01</i>	<i>3,77</i>	<i>0,04</i>	<i>7,11</i>	<i>2,57</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,42	19,28						6,14						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		17,71						9,00					8,71		
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	17,71						9,00					8,71		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH														
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07	0,03					0,04							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
I	Danh mục công trình, dự án nằm trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt							
1	Trường Mẫu giáo Vĩnh An (điểm chính TH A Vĩnh An)	UBND huyện Châu Thành	Vĩnh An	DGD	6.824	CLN, NTS	Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường Mẫu giáo Vĩnh An (điểm chính TH A Vĩnh An).	Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND Chưa thực hiện thu hồi đất phân mớ rộng 2.000 m2, chỉ thực hiện xây dựng dãy lớp mẫu giáo trong trường tiểu học A Vĩnh An
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Vĩnh Bình	Công ty Cổ phần Nam Việt	Vĩnh Bình	NTS	90.000	LUC	QĐ số 2872/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh	NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2017/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2017
3	Vùng nuôi trồng thủy sản	Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Thu Trang	Vĩnh Hanh	NTS	98.000	LUC	Quyết định chủ trương đầu tư số 991/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Thu Trang đầu tư dự án Vùng nuôi trồng thủy sản.	NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2017/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2017

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
5	Trường Mẫu giáo Tân Phú	UBND huyện Châu Thành	Tân Phú	DGD	5.134	LUC	Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường mẫu giáo Tân Phú (điểm chính).	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2017/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2017
6	Tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế	Bình Hòa	DGT	556,80	ONT	Công văn số 251/VPUBND-KTN ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2018
7	San lấp mặt bằng Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Bình Hòa	SKK	303.800,00	LUC, CLN, ONT	Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án San lấp mặt bằng Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng.	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2018
8	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh	Công ty TNHH Xây dựng - thương mại - lắp đặt thiết bị an toàn 114	Hòa Bình Thạnh	ONT	35.657	LUC, CLN, ONT	Quyết định chủ trương đầu tư số 3008/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Xây dựng - thương mại - lắp đặt thiết bị an toàn 114 đầu tư dự án Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh.	NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
9	Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang	An Châu	SKC	42.000	LUC, CLN, ONT	- Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 với diện tích sử dụng đất trồng lúa là 5.000 m ² . Nay dự án được điều chỉnh quy mô sử dụng đất, trong đó bổ sung diện tích sử dụng đất trồng lúa là 10.000 m ² . - Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2676/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang chấp thuận của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang.	NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019
10	Khu dân cư Đất Thành	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	An Châu	ONT	19.594	LUC, CLN	Quyết định chủ trương đầu tư số 1343/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành đầu tư dự án Khu dân cư Đất Thành.	
11	Trường Mầm non Công đoàn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị An Giang	Bình Hòa	DGD	3.000	ONT	Quyết định số 1066/QĐ-TLĐ ngày 08/07/2019 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Trường Mầm non Công đoàn, tại khu Công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
II	Danh mục công trình, dự án mới (không nằm trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt)							
1	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	Sản xuất kinh doanh	65.339	LUC	- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2294/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2 của Công ty Cổ phần đầu tư HTG (tăng thêm diện tích 23.911 m ²). - Dự án đã được Thông qua HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 05/05/2020 với diện tích sử dụng đất lúa là 41.428 m ² , Đăng ký bổ sung thêm 23.911 m ² .	Đã thực hiện xong
2	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương tỉnh An Giang	Cần Đăng, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Lợi	Công trình điện lực	6.864	LUC, CLN, ONT	Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ.	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2018
3	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh	Công trình thủy lợi	142.036	LUC, CLN	- Công văn số 263/HĐND-TT ngày 03/11/2016 của HĐND tỉnh thống nhất đề xuất chủ trương đầu tư dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu. - Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017.	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2017/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2017

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
4	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	Sản xuất kinh doanh	96.166	LUC, CLN, ODT	Quyết định điều chỉnh chủ trương số 130/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, thông tin nhà thầu dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 1 của Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn.	NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019
5	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	Sản xuất kinh doanh	117.100	LUC, CLN, ODT	Quyết định chủ trương số 132/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn. Đầu tư dự án Khu đô thị thị trấn An Châu 2.	NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019
6	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	Công trình điện lực	6.572	LUC	- Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 13/01/20219 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu. - Công văn số 133/SCT-QLNL ngày 27/7/2017 của Sở Công thương về việc thống nhất vị trí đầu tư Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu (được UBND tỉnh ủy quyền có ý kiến cho ông Công ty Điện lực miền Nam tại Công văn số 552/UBND-KTN ngày 07/4/2017).	NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019
7	Vùng nuôi thủy sản	Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ	Vĩnh Nhuận	Sản xuất kinh doanh	87.094	NTS, LUC	- Quyết định chủ trương đầu tư số 458/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thủy sản Hà Nội - Cần Thơ đầu tư dự án Vùng	NGHỊ QUYẾT SỐ 14/2018/NQ-HĐND NGÀY 19/7/2018

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
							nuôi thủy sản. - Công văn số 71/HĐND-TT ngày 07/6/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất chủ trương triển khai trước việc chuyển mục đích đất trồng lúa dự án Vùng nuôi thủy sản.	
8	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	Công trình điện lực	2.000	LUC	Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 với diện tích thu hồi đất là 1.119 m ² , trong đó thu hồi đất trồng lúa là 1.119 m ² . Nay do yêu cầu của hộ dân đền bù trọn thửa đất có bổ sung diện tích thu hồi đất 881 m ² , trong đó thu hồi đất trồng lúa là 881 m ² .	
9	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	Sản xuất kinh doanh	40.410	LUC	Quyết định chủ trương đầu tư số 2833/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành đầu tư dự án Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa.	
10	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	Sản xuất kinh doanh	84.692,98	LUC	Quyết định chủ trương đầu tư số 2531/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng.	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
11	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	Sản xuất kinh doanh	41.481,40	LUC	Quyết định chủ trương đầu tư số 407/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần đầu tư HTG đầu tư dự án Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2.	
II	Danh mục công trình, dự án mới đăng ký bổ sung 6 tháng cuối năm							
1	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh	UBND huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	Đất giáo dục	10.768	DGD; LUC		Đăng ký danh mục bổ sung
2	Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Các dự án cần thu hồi đất đăng ký để thực hiện quy trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo hướng dẫn số 634/HĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh An Giang.	Thị trấn An Châu		98.038	LUC	Sử dụng thêm diện tích đất trồng lúa là 22,342 để đảm bảo theo quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt tại Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 và thông báo kết luận số 287/TB-VPUBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh An Giang	Đăng ký danh mục bổ sung

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m ²)	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
3	Khu đô thị thị trấn An Châu	Các dự án cần thu hồi đất đăng ký để thực hiện quy trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo hướng dẫn số 634/HĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh An Giang.	Thị trấn An Châu	Đất ở đô thị	96.880	LUC; ODT; HNK	Công bản số 4462/VPUBND-KTN Ngày 10/9/2020 và Công văn số 88/UBND-KTHT 21/01/2021	
4	DTXD mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Bna quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	Thị trấn An Châu	Đất nghĩa trang	22.235	ODT, CLN	NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2020/NQ-HĐND NGÀY 10/7/2020	Điều chỉnh diện tích thu hồi từ 22.135 m ² thành 22.235 m ²
5	Trường THCS Hòa Bình Thạnh (Điểm chính: ấp Hòa Thạnh)	UBND huyện	Hòa Bình Thạnh	Đất giáo dục	7.965	DGD; LUC	Công văn số 120/SKHĐT-KHN ngày 19/01/2021 về điều chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và Sơ đồ vị trí khu đất	

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT ĐƯA RA KHAI THÁC NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
I DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM TRONG DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN													
1	Đất nuôi trồng thủy sản	Bình Thạnh	UBND xã	NTS	26.376,7	1	345	Đất bãi bồi		NTS	Đầu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.	Không có tranh chấp, khiếu nại	Đáp ứng nhu cầu nuôi trồng thủy sản
2	Kho lương thực	Tân Phú	UBND xã	ONT	796,7	8	72	UBND xã Tân Phú quản lý từ năm 2006 đến nay.		ONT	Đầu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
3	Khu đất bệnh viện đa khoa cũ	An Châu	UBND huyện	DYT	4.264,20	56	86	do Sở Y tế quản lý		DTM	Đầu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
4	Khu đất dôi dư (đê + mương) tuyến dân cư Mương Miếu,	Cần Đăng	UBND xã	ONT	18.700,0			do UBND xã quản lý		Theo quy hoạch được duyệt	Đầu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
5	Khu đất văn phòng ấp Tân Thành	Tân Phú	UBND xã	TSC	234,6	3	43	do UBND xã quản lý		ONT	Đầu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
II	DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM NGOÀI DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN												
1	Đất nông nghiệp	Tân Phú	UBND xã	LUC	36.147,7	1	2309, 1242	do Nông Lâm trường Cấn Đá giao lại, UBND xã Tân Phú quản lý cho đến nay		LUC	Đấu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.	Chưa đo đạc thực tế	Đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp
2	Khu đất trồng dân cư 1/5	An Châu	UBND thị trấn	ODT	148,1	56	44	do UBND thị trấn quản lý			Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
4	Khu ảm thực thị trấn An Châu (Sân cát của Chợ An Châu mới)	An Châu	UBND thị trấn	DCH	2.455,5	47	172	do UBND thị trấn quản lý		DCH	Đấu giá cho thuê đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
5	Khu đất Trung tâm BDCT, phòng VHTT, Trung tâm VHTT và ĐTT, phòng TC-KH, Phòng GD và ĐT, sân tennis	An Châu	UBND huyện	TSC	7.010	39	306, 307, 308, 309, 311, 312, 313	do UBND huyện quản lý		TMD V	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
6	Khu đất trồng (giữa bệnh viện Đa khoa cũ và Điện lực Châu Thành)	An châu	UBND huyện		2.000,6	56	97	do UBND huyện quản lý		TMD V	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
7	Khu đất gồm: đất ao, đất bãi rác, sân bóng đá	Vĩnh Nhuận	UBND xã		53.000	2	3, 871	do UBND xã quản lý		Theo quy hoạch được duyệt	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
8	Khu đất trường tiểu học (cũ)	Bình Thạnh	UBND xã	DGD	383,0	7	70	do UBND xã quản lý		ONT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh
9	Khu đất ngã ba lộ tẻ (trước đây là khu đất dự kiến xây dựng Trường Chính trị Tôn Đức Thắng)	Bình Hòa	TTPT QĐ tỉnh	-	61.395,8	50		Do Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện bồi thường, tạo quỹ đất theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 23/9/2010 và Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh An Giang		Mời gọi đầu tư	Đấu giá	Không có tranh chấp, khiếu nại	Hoàn chỉnh
10	Đất trống cấp VP ấp Hòa Long III (Trường Đ An Châu "Đ2")	An Châu	UBND thị trấn	ODT	341,0	24	51	do UBND thị trấn quản lý		ODT	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất	Chưa đo đạc thực tế	Hoàn chỉnh

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
11	Khu đất Ao xã Vĩnh An	Vĩnh An	UBND xã	NTS	3.000								
12	Khu đất chân Taluy khu dân cư vượt lũ thị trấn An Châu	An Châu	UBND thị trấn		4.052								

Phụ lục 01: Danh mục các dự án, công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG						CQP
1	Thao trường huấn luyện dân quân tự vệ (mở rộng)	1,38	0,57	0,81	Bình Hòa	2021-2030	
II	ĐẤT AN NINH						CAN
III	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP						SKK
1	Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	120,00		120,00	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư
IV	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP						SKN
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Bình	50,00		50,00	Vĩnh Bình	2021-2030	
2	Cụm công nghiệp Vĩnh An	5,00		5,00	Vĩnh An	2026-2030	
3	Cụm công nghiệp Vĩnh Hanh	5,00		5,00	Vĩnh Hanh	2026-2030	
4	Cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hòa Bình Thạnh	20,10		20,10	Hòa Bình Thạnh	2021-2030	
V	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ						TMD
1	Khu đất trống (giữa bệnh viện Đa khoa cũ và Điện lực Châu Thành) (tờ bản đồ 56; thửa 97)	0,20		0,20	Thị trấn An Châu	2021	Đấu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
2	Khu đất bệnh viện đa khoa cũ (tờ 56; thửa 86)	0,43		0,43	Thị trấn An Châu	2021	Đấu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
3	Khu đất Trung tâm BDCT, phòng VHTT, Trung tâm VHTT và ĐTT, phòng TC-KH, Phòng GD và ĐT, sân tenis	0,70		0,70	Thị trấn An Châu	2021	Đấu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
4	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	101,00		101,00	Bình Thạnh	2021-2030	Mời gọi đầu tư
5	Trung tâm thương mại – dịch vụ (Khu phức hợp)	0,70		0,70	Thị trấn An Châu	2021-2030	Mời gọi đầu tư Xây dựng trên Khu trung tâm văn hóa cũ
6	Trạm dừng chân + Quán bán sản phẩm OCOP	1,10		1,10	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư Xây dựng tại Đất bãi rác cũ
7	Khu thương mại dịch vụ Lộ tẻ Bình Hòa	21,00		21,00	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
8	Siêu thị An Châu	0,36		0,36	Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
9	Siêu thị Bình Hòa	0,10		0,10	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
10	Trung tâm đầu mối nông sản - vật tư nông nghiệp	5,00		5,00	Vĩnh Thành	2022-2030	
11	Xây mới Trạm cấp nước	0,05		0,05	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
12	Trạm cấp nước Vĩnh Bình	0,10		0,10	Vĩnh Bình	2021-2030	UBND xã
13	Khu vực chuyển mục đích nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	26,00		26,00	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VI	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP						SKC
1	Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang (Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang)	4,20		4,20	Thị trấn An Châu	2021	NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019; QĐ điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2676/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh
2	Trạm dừng chân kết hợp trồng hoa lan công nghệ cao	5,00		5,00	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
3	Nhà máy bia An Giang	10,00		10,00	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
4	Nhà máy nước Sông Hậu 2	13,00		13,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	
5	Nhà máy chế biến + kho lúa gạo phục vụ cánh đồng mẫu lớn	5,00		5,00	Vĩnh Thành	2021-2030	
6	Nhà máy phối trộn phân bón Thuận Mùa	6,02		6,02	Vĩnh Hanh	2021-2030	
7	Khu vực chuyển mục đích nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	26,00		26,00	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VII	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ						DHT
VII.1	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA						DVH
1	Trung tâm văn hóa – thể thao huyện	0,25		0,25	Thị trấn An Châu	2021-2030	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM Phòng Văn hóa điều chỉnh diện tích từ 0,73 ha thành 0,25 ha
2	Xây mới TTVH thể thao xã Bình Thạnh	0,25		0,25	Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
3	Xây mới TTVH thể thao xã Vĩnh Lợi	1,00		1,00	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM Điều chỉnh diện tích từ 0,25 ha thành 1,00 ha
4	Xây mới TTVH thể thao xã Vĩnh An	0,25		0,25	Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
5	Xây mới TTVH thể thao Vĩnh Bình	0,25		0,25	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
6	Xây mới TTVH thể thao xã Vĩnh Hanh	0,25		0,25	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
7	Xây mới TTVH thể thao xã Tân Phú	0,25		0,25	Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
8	Xây mới TTVH thể thao xã Hòa Bình Thạnh	0,25		0,25	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
9	Trung tâm VH học tập cộng đồng Cần Đăng	0,50		0,50	Cần Đăng	2021-2030	UBND xã
VII.2	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ						DYT
VII.3	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠO TẠO						DGD
a	Trường mầm non – mẫu giáo						
1	Trường MG Vĩnh Hanh (điểm chính, ấp Vĩnh Thuận)	0,50		0,50	Vĩnh Hanh	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
2	Trường MG Vĩnh Hanh (điểm phụ 2, ấp Vĩnh Hòa)	0,05		0,05	Vĩnh Hanh	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
3	Trường MG Tân Phú (điểm chính, ấp Tân Lợi)	0,57	0,17	0,40	Tân Phú	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
4	Trường MN TT An Châu (ấp Hòa Long 1)	0,95	0,50	0,45	TT An Châu	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
5	Trường MG Vĩnh Thành (điểm chính, ấp Đông Bình Trạch)	0,16	0,09	0,07	Vĩnh Thành	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành UBND đề xuất hủy bỏ do đã thực hiện xong
6	Trường MG Vĩnh Thành (điểm phụ 1, ấp Đông Bình Nhất)	0,13	0,03	0,10	Vĩnh Thành	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành UBND đề xuất hủy bỏ do đã thực hiện xong
7	Trường MG Vĩnh Thành (điểm phụ 2, ấp Tân Thành 1)	0,13	0,08	0,05	Vĩnh Thành	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành UBND đề xuất hủy bỏ do đã thực hiện xong
8	Trường MG An Hòa (ấp Bình An 2)	0,114	0,094	0,02	An Hòa	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
9	Trường MG Vĩnh Bình (điểm phụ, ấp Vĩnh Thọ)	0,20		0,20	Vĩnh Bình	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
10	Trường MG Hòa Bình Thạnh (Điểm chính, ấp Hòa Thạnh)	0,15	0,09	0,06	Hòa Bình Thạnh	2021-2030	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
11	Trường MG Hòa Bình Thạnh (Điểm phụ 2, ấp Hòa Thịnh)	0,15		0,15	Hòa Bình Thạnh	2021-2030	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
12	Trường MG Hòa Bình Thạnh (Điểm phụ 3, ấp Hòa Hưng)	0,15		0,15	Hòa Bình Thạnh	2021-2030	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
13	Trường MG Vĩnh Hanh (Điểm phụ, ấp Vĩnh Phúc)	0,20	0,20		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
14	Trường MG Vĩnh Hanh (Điểm phụ 1, ấp Vĩnh Phúc)	0,37	0,37		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
15	Trường MG Bình Thạnh (ấp Thanh Nhơn)	0,88	0,88		Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
16	Trường MG Tân Phú (Điểm phụ 1, ấp Tân Thạnh)	0,17	0,17		Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
17	Trường MG Tân Phú (Điểm phụ 2, ấp Tân Thành)	CXD			Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
18	Trường MG Vĩnh Lợi (ấp Hòa Lợi 1)	CXD			Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
19	Trường MG Vĩnh Bình (Điểm chính, ấp Vĩnh Lộc)	0,17		0,17	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
20	Trường Mẫu giáo Vĩnh An (điểm chính TH A Vĩnh An)	0,69	0,49	0,20	Vĩnh An	2021	Xin ý kiến do UBND xã đề xuất hủy bỏ, để

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							mở rộng TH “A” NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2017/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2017
21	Trường Mẫu giáo Tân Phú	0,51		0,51	Tân Phú	2021	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2017/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2017
22	Trường Mầm non Công đoàn	0,30		0,30	Bình Hòa	2021	Quyết định số 1066/QĐ-TLĐ ngày 08/07/2019 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
23	Trường Mẫu giáo An Hòa (ĐA 5tuổi)	1,20		1,20	An Hòa	2021-2030	UBND xã đề xuất Xây dựng trên đất sân bóng đá (cũ)
24	Xây mới trường Mẫu giáo trung tâm xã	0,30		0,30	Vĩnh An	2026-2030	Xin ý kiến Danh mục UBND xã đề xuất xây dựng trong cụm dân cư số 10
25	Xây mới trường Mẫu giáo CDC số 10	0,30		0,30	Vĩnh An	2026-2030	Xin ý kiến Danh mục UBND xã đề xuất xây dựng trong cụm dân cư số 10
26	Xây mới trường Mẫu giáo Vĩnh Quới	0,30	0,30		Vĩnh An	2026-2030	Xin ý kiến Danh mục UBND xã đề xuất
B	Trường tiểu học						
1	Trường TH A Hòa Bình Thạnh (điểm chính, ấp Hòa Thạnh)	0,82	0,32	0,50	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	Xin ý kiến Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành diện tích mở rộng 0,50 ha

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM diện tích mở rộng: 0,74 ha
2	Trường TH A Vĩnh Hanh (điểm chính, ấp Vĩnh Thuận)	0,71	0,66	0,05	Vĩnh Hanh	2021-2025	Công văn số 439/PGDDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
4	Trường TH A Vĩnh An (điểm chính, ấp Vĩnh Quới)	0,71	0,49	0,22	Vĩnh An	2021-2025	Công văn số 439/PGDDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
5	Trường tiểu học B Bình Thạnh (điểm phụ 2, ấp Thạnh Hưng)	0,28	0,06	0,22	Bình Thạnh	2021-2025	Xin ý kiến UBND xã tăng diện tích từ 0,12 lên 0,22 ha Công văn số 439/PGDDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
6	Trường tiểu học A Tân Phú (điểm chính, ấp Tân Thành)	0,73	0,63	0,10	Tân Phú	2021-2025	Công văn số 439/PGDDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
7	Trường TH A TT An Châu (ấp Hòa Long I)	1,30		1,30	Thị trấn An Châu	2021-2025	Công văn số 439/PGDDĐT-CSVC ngày

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
8	Trường TH B TT An Châu (Điểm phụ 1, ấp Hòa Phú 4)	0,36	0,14	0,22	Thị trấn An Châu	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
9	Trường TH C TT An Châu (ấp Hòa Long 2)	0,85	0,50	0,35	Thị trấn An Châu	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
10	Trường TH B Cần Đăng (Điểm phụ 2, ấp Cần Thuận)	0,32	0,23	0,09	Cần Đăng	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
11	Trường TH B Bình Hòa (ấp Bình Phú 1)	0,71	0,67	0,04	Bình Hòa	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
12	Trường TH C An Hòa (Điểm phụ, ấp An Hòa)	0,25	0,18	0,07	An Hòa	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
13	Trường TH B Vĩnh Hanh (Điểm chính, ấp Vĩnh Phúc)	0,35	0,29	0,06	Vĩnh Hanh	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
14	Trường TH A Vĩnh Bình (điểm chính, ấp Vĩnh Phước)	0,36	0,26	0,10	Vĩnh Bình	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
15	Trường TH A Hòa Bình Thạnh (Điểm phụ, ấp Hòa Thuận)	0,37	0,37		Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
16	Trường TH A Vĩnh An (Điểm phụ 1, ấp Vĩnh Quới)	0,22	0,22		Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
17	Trường TH A Vĩnh An (Điểm phụ 2, ấp Vĩnh Quới)	0,38	0,38		Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
18	Trường TH B Vĩnh An (ấp Vĩnh Thành)	0,45	0,45		Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
19	Trường TH C Vĩnh Hanh (Điểm chính, ấp Vĩnh Lợi)	0,48	0,48		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
20	Trường TH C Vĩnh Hanh (Điểm phụ, ấp Vĩnh Lợi)	1,18	1,18		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
21	Trường TH B Bình Thạnh (Điểm chính, ấp Thạnh Hòa)	0,84	0,84		Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
22	Trường TH B Bình Thạnh (Điểm phụ 1, ấp Thạnh phú)	0,32	0,32		Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
23	Trường TH A Tân Phú (Điểm phụ, ấp Tân Thạnh)	0,57	0,57		Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
24	Trường TH Vĩnh Lợi (Điểm chính, ấp Hòa Lợi 1)	0,28	0,28		Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
25	Trường TH Vĩnh Lợi (Điểm phụ, ấp Hòa Lợi 3)	0,15	0,15		Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
26	Trường TH A Vĩnh Bình (Điểm phụ, ấp Vĩnh Phước)	0,30	0,30		Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
C	Trường THCS - THPT						
1	Trường THCS Hòa Bình Thạnh (điểm chính, ấp Hòa Thạnh)	0,52	0,27	0,25	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	Công văn số 439/PGĐĐT-

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
2	Trường THCS Vĩnh Lợi (ấp Hòa Lợi 1)	1,17	1,06	0,11	Vĩnh Lợi	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
3	Trường THCS Vĩnh Hanh (ấp Vĩnh Thuận)	1,09	0,59	0,50	Vĩnh Hanh	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
4	Trường THCS Bình Thạnh (ấp Thạnh Nhơn)	1,00	0,55	0,45	Bình Thạnh	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
5	Trường THCS An Châu (ấp Hòa Long 1)	1,80		1,80	Thị trấn An Châu	2021-2030	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
6	Trường THCS Quán Cơ Thành	1,75	1,60	0,15	Bình Hòa	2021-2025	Công văn số 439/PGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							Châu Thành
7	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	0,39		0,39	Thị trấn An Châu	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
8	Trường THPT Cần Đăng	1,30	1,10	0,20	Cần Đăng	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
9	Trường THCS Vĩnh An (ấp Vĩnh Quới)	1,41	1,41	0,5	Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
10	Trường THPT Vĩnh Bình	0,95	0,95		Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
12	Trường THCS Hòa Bình Thạnh (Điểm phụ, ấp Hòa Hưng)	1,51	1,51		Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
13	Trường THCS Tân Phú (ấp Tân Thành)	1,20	1,20		Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
14	Trường THCS Vĩnh Bình (ấp Vĩnh Lộc)	1,12	1,12		Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
d	Trường Đại học – Trường bán trú						
1	Phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng	20,00		20,00	Thị trấn An Châu	2021-2025	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
2	Trường Bán trú Bình Hòa (bậc TH và THCS)	1,50		1,50	Bình Hòa	2021-2030	Công văn số 439/PGDDT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
3	Trường Bán trú Vĩnh Bình (bậc MN và TH)	1,00		1,00	Thị trấn Vĩnh Bình	2021-2030	Công văn số 439/PGDDT-CSVC ngày 29/4/2020 của Phòng GDĐT Châu Thành
e	Khu đất dự trữ phát triển giáo dục						
1	Quy hoạch các điểm trường MG xã Vĩnh Bình	1,00		1,00	Thị trấn Vĩnh Bình	2021-2030	UBND thị trấn đề xuất xây mới và mở rộng các trường MG trên địa bàn thị trấn

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
VII.4	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO						DTT
1	Trung tâm VH- TDTT và dân cư đô thị huyện Châu Thành	9,80		9,80	Thị trấn An Châu	2021-2030	
2	Khu VH-TDTT (phía Đông đường N5)	3,01		3,01	Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
3	Khu VH-TDTT (tiếp giáp đường D7 và đường N5)	1,39		1,39	Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
4	Xây mới Sân vận động	1,40		1,40	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
5	Điểm thể thao Vĩnh Quới	0,05		0,05	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
6	Điểm thể thao Vĩnh Thành	0,05		0,05	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
7	Điểm thể thao Vĩnh Phú	0,05		0,05	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
8	Sân vận động xã Cần Đăng	1,50	1,40	0,10	Cần Đăng	2021-2025	UBND xã
9	Mở rộng sân vận động xã Bình Thạnh	1,50	0,85	0,65	Bình Thạnh	2026-2030	UBND xã
10	Sân vận động xã Tân Phú	1,50		1,50	Tân Phú	2026-2030	UBND xã
VII.5	ĐẤT CƠ SỞ DỊCH VỤ VỀ XÃ HỘI						DXH
VII.6	ĐẤT GIAO THÔNG						DGT
1	Tạo quỹ đất đường ra đường tỉnh 941 cho khu nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa	0,06		0,06	Bình Hòa	2021	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2018
2	Đường Hoàng Sa (An Châu – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi)	11,43		11,43	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi	2021-2030	Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021
3	Đường Trường Sa (An Châu – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Thành)	11,43		11,43	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành	2021-2030	Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021
4	Đường Nguyễn Văn Linh (Chợ An Châu – Cầu Út Xuân)	1,80		1,80	Thị trấn An Châu	2021-2030	Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021
5	Đường tỉnh 941 kéo dài	10,62		10,62		2021-2030	Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021
6	Xây dựng các tuyến đường N3, N4, N7, D10, D14, D15				Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
7	Đường tránh đô thị giai đoạn 1	17,25		17,25	An Châu; Bình Hòa; Bình Thạnh	2025-2030	
8	Đường tránh đô thị giai đoạn 2	26,83		26,83	Bình Hòa, Bình Thạnh	2025-2030	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
9	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can – Bình Chánh)	1,50		1,50	Cần Đăng	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
10	Tuyến ĐH.12 (Cầu Bình Hòa – Ranh Tri Tôn)	4,70		4,70	An Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Thành, Vĩnh Bình, Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
11	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh – Ranh Tri Tôn)	5,00		5,00	Vĩnh Thành, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
12	Tuyến ĐH.11 (cầu Chợ Vàm Kinh – cầu kênh đung)	2,40		2,40	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
13	Tuyến ĐH.08 (Cầu Đúc Vĩnh Hanh – Ranh Bình Chánh)	1,40		1,40	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
14	Đầu tư nâng cấp tuyến giao thông cấp sông Hậu 2	1,40		1,40	Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
15	Tuyến đường kênh Hồ Sáu	0,60		0,60	Bình Thạnh	2026-2030	UBND xã
16	Tuyến đường bờ tây kênh Hàng Gáo	0,60		0,60	Bình Thạnh	2026-2030	UBND xã
17	Tuyến đường kênh Tư Tuột	0,60		0,60	Bình Thạnh	2026-2030	UBND xã
18	Nâng cấp tuyến bờ Tây Núi Chóc – Nặng Gù (cầu đúc Kênh Đào – Vĩnh Nhuận)	0,15		0,15	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
19	Xây dựng cầu Đình Vĩnh Hanh	0,01		0,01	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
20	Mở rộng tuyến bờ Nam kênh củ từ cầu Đúc, ấp Vĩnh Lợi - Cầu đình ấp Vĩnh Thới	1,50		1,50	Vĩnh Hanh	2026-2030	UBND xã
21	Mở rộng tuyến bờ Đông kênh lộ lẻ	0,36		0,36	Vĩnh Hanh	2026-2030	UBND xã
22	Mở rộng tuyến bờ Bắc kênh lộ lẻ	0,40		0,40	Vĩnh Hanh	2026-2030	UBND xã
23	Nâng cấp tuyến đường Nam kênh cũ	1,95		1,95	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
24	Tuyến đường Thanh Niên ấp Vĩnh Lộc	0,66		0,66	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
25	Xây dựng cầu Phú Thọ	0,03		0,03	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
26	Nâng cấp tuyến Tân Phú – Vĩnh An – Vĩnh Bình	1,50		1,50	Tân Phú, Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
27	Tuyến nam Vĩnh Bình 2	2,45		2,45	Vĩnh Bình	2026-2030	UBND thị trấn
28	Tuyến đường mương Bé 6	1,50		1,50	Vĩnh Bình	2026-2030	UBND thị trấn
29	Tuyến đường bờ tây mương Đốc Đình	1,25		1,25	Vĩnh Bình	2026-2030	UBND thị trấn
30	Tuyến kinh Tào Lê bờ Bắc (Vĩnh Bình 1)	2,80		2,80	Vĩnh Bình	2026-2030	UBND thị trấn
31	Tuyến đường bờ tây kênh số 4	1,50		1,50	Vĩnh Bình	2026-2030	UBND thị trấn
32	Tuyến đường bờ tây ranh Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh	1,00		1,00	Vĩnh Bình	2026-2030	UBND thị trấn
33	Tuyến giao thông bờ bắc kênh Ba Xã	1,75		1,75	Cần Đăng	2026-2030	UBND thị trấn
34	Tuyến giao thông bờ tây kênh 4 Tổng	1,75		1,75	Cần Đăng	2026-2030	UBND thị trấn
35	Tuyến giao thông bờ đông Mương Đình	1,75		1,75	Cần Đăng	2026-2030	UBND thị trấn
36	Tuyến giao thông bờ đông kênh 1	1,25		1,25	Cần Đăng	2026-2030	UBND thị trấn
37	Nâng cấp tuyến đường vào Ban áp Hòa Lợi 4 (Mương Đình – Chung xây)	1,44		1,44	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
38	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Tân Thành 2 đến cầu Ba Xã	1,95		1,95	Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
39	Tuyến bờ nam kênh Ngã Cái	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
40	Tuyến đường bờ bắc kênh 6 Dư	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
41	Tuyến đường nâng cấp đê bao kết hợp lộ nông thôn bờ tây kênh Trường Tuyền	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
42	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh T2 (rãi đá bị)	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
43	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh 8 Mẫu	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
44	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh Út Dương	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
45	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh 3 Quyên	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
46	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh Út Thành	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
47	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh 3 Mạnh	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
48	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh 3 Liệt	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
49	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh Út Mến	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
50	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh 3 Giáo	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
51	Tuyến đường nội đồng 2 bờ kênh Hậu 20	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
52	Tuyến đường nội đồng kênh 5 Dinh (bờ bắc)	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2026-2030	UBND xã
53	Nâng cấp Tuyến Cầu Chùa – Cái Nha + cống	2,04		2,04	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
54	Cầu Song Sắt	0,008		0,008	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
55	Nâng cấp tuyến Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi (từ cầu Cái Nha đến cầu Đầu Lộ)	0,75		0,75	Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
56	Nâng cấp tuyến Cái Nha – Cầu Treo kênh đứng 2 (giáp Vĩnh Lợi)	0,66		0,66	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
57	Tuyến đường kinh Trường Tiền	0,60		0,60	Hòa Bình Thạnh	2026-2030	UBND xã
58	Tuyến đường từ cầu (Nhà Thiết) áp Hòa Thịnh đến cầu Bà Tà	0,60		0,60	Hòa Bình Thạnh	2026-2030	UBND xã
59	Cầu Vĩnh Thuận	0,02		0,02	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
60	Cầu Đông 1	0,02		0,02	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
61	Cầu Đông 2	0,02		0,02	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
62	Cầu ranh Vĩnh Nhuận – Vĩnh Phú	0,05		0,05	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
63	Cầu sắt trung tâm xã	0,05		0,05	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
64	Tuyến Chung Rày (bờ bắc)	1,50		1,50	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
65	Tuyến Chung Xây (Bờ Nam)	1,25		1,25	Vĩnh Nhuận	2026-2030	UBND xã
66	Đường Cầu số 5-Bình Phú	1,5715		1,5715	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
67	Đường Cầu số 5-Tân Phú	6,0516		6,0516	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
68	Đường Cầu số 10-Bình Phú	0,049		0,049	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
69	Đường Cầu số 10-Tân Phú	4,9404		4,9404	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
70	Đường Kênh Ranh Làng (Cầu kênh 2 - Cầu Tân Phú)	5,6292		5,6292	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
71	Đường Kênh An Cường bờ Bắc	3,8206		3,8206	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
72	Đường Kênh 8 bờ Đông	1,4609		1,4609	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
73	Đường Cầu số 9 - Kênh Ranh Làng bờ Tây	2,8259		2,8259	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
74	Đường Cầu số 9 - Kênh Ranh Làng bờ Đông	2,9148		2,9148	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
75	Đường Kênh An Cương-Cầu Nông Trường bờ Đông	1,344		1,344	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
76	Đường Kênh An Cương-Cầu Nông Trường bờ Tây	1,3657		1,3657	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
77	Đường Kênh An Cương bờ Nam	3,8185		3,8185	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
78	Đường Kênh 8 bờ Tây	1,6177		1,6177	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
79	Đường kênh Cũ bờ Nam	1,8067		1,8067	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
80	Đường kênh Cũ bờ Bắc	1,8137		1,8137	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
81	Đường Kênh Đâu Ngàn bờ Bắc	2,1763		2,1763	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
82	Đường Kênh Đâu Ngàn bờ Nam	2,17		2,17	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
83	Nâng cấp tuyến Tân Phú – Vĩnh An – Bình Phú (số 5)	2,20		2,20	Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
84	Nâng cấp tuyến TP – VA – Bình Phú (nhựa)	0,84		0,84	Tân Phú – Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
85	Cầu ranh TP – VA	0,02		0,02	Tân Phú – Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư đạt chuẩn NTM
86	Tuyến nối Nam kênh 10	0,60		0,60	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
87	Mở rộng tuyến đường kênh Tâm D	0,60		0,60	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
88	nâng cấp mở rộng tuyến kinh Huệ Đức	0,60		0,60	Tân Phú	2026-2030	UBND xã
89	Xây dựng cầu Bình Hòa – Bình Thạnh	0,20		0,20	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
VII7	ĐẤT THỦY LỢI						DTL
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	14,20	6,98	7,22	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
VII8	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG						DNL
1	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn (Tổng Công ty Điện lực miền Nam)	0,20		0,20	Tân Phú	2021	Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017
2	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang giai đoạn	0,69	0,55	0,14	Cần Đăng, Vĩnh	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
	2018 - 2020 - EU tài trợ				An, Tân Phú, Vĩnh Lợi		ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu	0,66		0,66	Thị trấn An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa, An Hòa	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
VIII9	ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG						DBV
1	Mở rộng bưu điện Vĩnh An	0,02		0,02	Vĩnh An	2026-2030	UBND xã
VIII10	ĐẤT CHỢ						DCH
1	Chợ cụm dân cư An Châu (giai đoạn II)	0,71		0,71	Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
2	Khu ẩm thực đô thị An Châu (Khu dân cư thị trấn An Châu)	0,20		0,20	Thị trấn An Châu	2021-2030	Mời gọi đầu tư Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
3	Nâng cấp, cải tạo chợ Hòa Phú	1,00		1,00	An Hòa	2021-2030	UBND xã
4	Xây mới Chợ số 10	0,40		0,40	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
5	Xây mới Chợ số 8	0,40		0,40	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
6	Chợ thu mua lúa gạo	2,40		2,40	Vĩnh Bình	2021-2030	UBND xã
7	Chợ đầu mối nông sản	5,00		5,00	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
8	Mở rộng chợ Vĩnh Thành	3,00		3,00	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
VIII	ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA						DDT
1	Khu sinh thái – du lịch di tích lịch sử (phía Bắc kênh Mạc Cần Dương hướng lên dinh Đức Cổ Quán)	40,00		40,00	Vĩnh An	2021-2030	Mời gọi đầu tư
XI	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI						DRA
1	Khu Trung tâm phân loại phế liệu (phía sau Khu xử lý chất thải rắn)	55,00		55,00	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư
2	Dự án xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên	7,99		7,99	Thị trấn An Châu	2021-2030	Công văn 634/SXD-QH ngày 09/03/2021
3	Xây mới Bãi rác	0,40		0,40	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
4	Khu xử lý nước thải	0,50		0,50	Vĩnh Bình	2021-2030	UBND xã
5	Nhà máy xử lý rác Vĩnh Nhuận	0,30		0,30	Vĩnh Nhuận	2021-2030	UBND xã
6	Bãi rác xã Vĩnh Hanh	0,50		0,50	Vĩnh Hanh	2021-2030	UBND xã
XII	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						ONT
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh	10,57	6,53	4,04	Bình Hòa	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
	Đất Thành)						ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
2	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng (Công ty cổ phần Đầu tư HTG)	8,47		8,47	Cần Đăng	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
3	Khu dân cư Chợ Cần Đăng mở rộng 2 (Công ty cổ phần Đầu tư HTG)	4,15		4,15	Cần Đăng	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
4	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh	3,57		3,57	Hòa Bình Thạnh	2021	NGHI QUYẾT SỐ 02/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2019
5	Khu dân cư Trung Tâm xã Vĩnh An	15,77		15,77	Vĩnh An	2021	Đăng ký mới 2021
6	Kho lương thực (tờ bản đồ 08; thửa 72)	0,072	0,072		Tân Phú	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
7	Khu đất ngả ba lộ tẻ (trước đây là khu đất dự kiến xây dựng Trường Chính trị Tôn Đức Thắng) (tờ bản đồ 82; thửa 448)	6,14		6,14	Bình Hòa	2021	Đấu giá (Đất ONT; TMD; DHT)
8	Khu đất dôi dư (đê + mương) tuyến dân cư Mương Miếu)	1,87		1,87	Cần Đăng	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
9	Khu đất văn phòng ấp Tân Thành (tờ 03; thửa 43)	0,023		0,023	Tân Phú	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
10	Khu đất trường tiểu học (cũ) (tờ 7; thửa 70)	0,04		0,04	Bình Thạnh	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
11	Khu đất gồm: đất ao, đất bãi rác, sân bóng đá	5,30		5,30	Vĩnh Nhuận	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
12	Khu Đô thị công nghiệp công nghệ cao (liền kề khu 120 ha)	300,00		300,00	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư
13	Khu Đô thị Thương mại – Dịch vụ LOGISTICS (KCN Bình Hòa mở rộng cũ)	160,00		160,00	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư
14	Khu dân cư thương mại Mương Trâu	38,00		38,00	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư
15	Khu dân cư Thương mại – hành chính Vĩnh Hanh (phía sau UBND xã Vĩnh Hanh)	3,00		3,00	Vĩnh Hanh	2021-2030	Mời gọi đầu tư

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
16	Khu dân cư Thương mại – hành chính Vĩnh An (phía sau UBND xã Vĩnh Hanh)	3,00		3,00	Vĩnh An	2021-2030	Mời gọi đầu tư
17	Mở rộng Khu dân cư – chợ Vĩnh Lợi (chợ Vĩnh Lợi)	3,23		3,23	Vĩnh Lợi	2021-2030	Mời gọi đầu tư
18	Mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Bình Hòa	7,00		7,00	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
19	Khu đô thị Bình Hòa phía Nam Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 1+ Phú Hòa 2	22,00		22,00	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
20	Nhà ở công nhân KCN Bình Hòa	6,64		6,64	Bình Hòa	2021-2030	
21	Nhà thiết chế công nhân	3,00		3,00	Bình Hòa	2021-2030	UBND xã
22	Mở rộng cụm dân cư kênh Sáu Miên	0,24		0,24	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
23	Cụm dân cư Trung Thành	2,00		2,00	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
24	Mở rộng cụm dân cư Tân Thành	1,00		1,00	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
25	Cụm dân cư Chung Xây, ấp Đông Phú 1	3,00		3,00	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
26	Mở rộng cụm dân cư Đông Bình Nhất	1,00		1,00	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
27	Mở rộng khu dân cư - chợ trung tâm xã Tân Phú	4,20		4,20	Tân Phú	2021-2025	UBND xã
28	Mở rộng Khu dân cư - Chợ Thạnh Hòa Trung tâm xã Bình Thạnh	2,80		2,80	Bình Thạnh	2021-2030	UBND xã
29	Khu dân cư xã An Hòa	3,60		3,60	An Hòa	2021-2030	UBND xã
30	Cụm dân cư và chợ kênh Quýt	5,00		5,00	An Hòa	2021-2030	UBND xã
31	Xây mới Cụm Dân Cư số 8	2,80		2,80	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
32	Xây mới Cụm Dân Cư số 10	6,00		6,00	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
33	Tuyến dân cư kênh 8 bờ Đông	5,721		5,721	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
34	Tuyến dân cư kênh 8 bờ Tây	6,519		6,519	Vĩnh An	2021-2030	UBND xã
35	Mở rộng KDC chợ Trung tâm xã Vĩnh Nhuận	3,00		3,00	Vĩnh Nhuận	2021-2030	
36	Mở rộng cụm dân cư vượt lũ xã Cần Đăng	3,00		3,00	Cần Đăng	2021-2030	
37	Nâng cấp mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Tân Phú	4,20		4,20	Tân Phú	2021-2030	
38	Cụm dân cư - Chợ Trung tâm xã Hòa Bình Thạnh	5,00		5,00	Hòa Bình Thạnh	2021-2030	
39	Quy đất dành cho hộ gia đình cá nhân tự chuyển mục đích cấp các tuyến đường giao thông sang đất ở tại nông thôn	55,00		55,00	Các xã	2021-2030	
XIII	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						ODT
1	Khu đô thị thị trấn Thị trấn An Châu 1 (Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn)	9,62		9,62	Thị trấn An Châu	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							ban nhân dân tỉnh An Giang
2	Khu đô thị thị trấn Thị trấn An Châu 2 (Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn)	11,71		11,71	Thị trấn An Châu	2021	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang
3	Khu dân cư Đất Thành (Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành)	1,96		1,96	Thị trấn An Châu	2021	Quyết định chủ trương đầu tư số 1343/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh
4	Khu đô thị thị trấn An Châu	9,69		9,69	Thị trấn An Châu	2021	Đăng ký mới 2021
5	Đất trồng cấy VP ấp Hòa Long III (Trường Đ Thị trấn An Châu "Đ2")	0,034		0,034	Thị trấn An Châu	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
6	Khu đất trồng dân cư 1/5 (tờ 56; thửa 44)	0,014		0,014	Thị trấn An Châu	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
7	Khu đất trường học cũ đường quốc hưng (trường tiểu học D Thị trấn An Châu cũ) (tờ 24; thửa 51)	0,034		0,034	Thị trấn An Châu	2021	Đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất
8	Khu tái định cư tạo quỹ đất xây dựng phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng	1,02		1,02	Thị trấn An Châu	2021-2030	
9	Khu đô thị sinh thái nước An Châu	122,00		122,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	Mời gọi đầu tư
10	Khu đô thị giáo dục, y tế và nông nghiệp công nghệ cao (phía sau trường đại học Tôn Đức Thắng)	68,00		68,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	Mời gọi đầu tư
11	Khu dân cư – chợ Xếp Bà Lý	32,00		32,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
12	Nhà ở xã Hội địa bàn thị trấn An Châu 1	9,00		9,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
13	Khu đô thị Vĩnh Bình (Thuộc QH chung đô thị Vĩnh Bình)	40,00		40,00	Vĩnh Bình	2021-2030	
14	Cụm dân cư cầu số 5 Vĩnh Bình	0,03		0,03	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT-KTXH
15	Quỹ đất dành cho hộ gia đình cá nhân tự chuyển mục đích cấp các tuyến đường giao thông chuyển sang đất ở tại đô thị	15,00		15,00	Thị trấn An Châu, Thị trấn Vĩnh Bình	2021-2030	
XIV	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN						TSC

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Trụ sở làm việc (Công ty CP Môi trường Đô thị An Giang)	0,18		0,18	Bình Hòa	2021	Thực hiện thủ tục hành chính
2	Khu Trung tâm hành chính xã Bình Hòa (Dự án Trường Chính trị Tôn Đức Thắng)	6,10		6,10	Bình Hòa	2021-2030	Mời gọi đầu tư
3	Xây mới Trụ sở UBND xã Vĩnh Bình + SLMB	1,47		1,47	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
4	Trung tâm hành chính thị trấn An Châu	1,00		1,00	Thị trấn An Châu	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
5	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Hòa Bình Thạnh (ấp Hòa Hưng)	3,00		3,00	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
9	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Phú	1,02	0,42	0,60	Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
10	Xây mới Trụ sở UBND xã Vĩnh Lợi + SLMB	0,60		0,60	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
11	Xây mới Trụ sở UBND xã Cần Đăng	1,00		1,00	Cần Đăng	2021-2030	UBND xã
12	Ban chỉ huy quận sự xã Tân Phú	0,17		0,17	Tân Phú	2021-2023	UBND xã
13	Ban chỉ huy quận sự xã	0,20		0,20	An Hòa	2021-2030	UBND xã
14	Ban chỉ huy quân sự	0,10		0,10	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
15	Công an xã Vĩnh An	0,10		0,10	Vĩnh An	2021-2025	
XV	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP						DTS
XVI	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO						TON
1	Giáo họ Kinh Chà Và	0,34	0,34		An Hòa	2021	Thực hiện thủ tục hành chính
XVII	ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG						NTD
1	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	2,12		2,12	Thị trấn An Châu	2021	NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2017/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2017 Điều chỉnh bổ sung thêm 0,001 ha do thu hồi thêm phần còn lại các thửa đất nhỏ ngoài biên thu hồi

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
2	Xây dựng nghĩa trang tại phía Nam xã Bình Hòa	3,50		3,50	Bình Hòa	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
3	Xây dựng Nhà tang lễ An Châu	0,50		0,50	An Châu	2021-2030	Danh mục ưu đầu tư phát triển đô thị An Châu
4	Xây dựng nghĩa trang xã An Hòa	0,94		0,94	An Hòa	2021-2030	UBND xã
5	Xây dựng nghĩa trang xã Cần Đăng	1,00		1,00	Cần Đăng	2021-2030	UBND xã
6	Mở rộng nghĩa trang xã Vĩnh Hanh	1,30	0,15	1,15	Vĩnh Hanh	2021-2030	UBND xã
7	Xây dựng nghĩa trang xã Tân Phú	0,80		0,80	Tân Phú	2021-2030	UBND xã
XVIII	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG						DSH
1	Cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Thành Hòa	0,009	0,009		Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
2	Cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Thạnh Hưng	0,007	0,007		Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
3	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Thạnh Phú	0,02		0,02	Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
4	Cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Thạnh Nhơn	0,02		0,02	Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
5	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Phước	0,02		0,02	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
6	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Thọ	0,02		0,02	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
7	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Lộc	0,02		0,02	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
8	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phước Thành	0,02		0,02	Vĩnh Bình	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
9	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Thuận	0,02		0,02	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
10	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Thành	0,02		0,02	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							PT KTXH
11	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Thạnh	0,02		0,02	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
12	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Tân	0,02		0,02	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
13	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Hưng	0,02		0,02	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
14	Nâng cấp điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Thịnh	0,02		0,02	Hòa Bình Thạnh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
16	Cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Thành	0,005	0,005		Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
17	Cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Phú	0,005	0,005		Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
18	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Quới	0,006		0,006	Vĩnh An	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
19	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Thới	0,007		0,007	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
20	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Thạnh	0,007		0,007	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
21	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Lợi	0,005	0,005		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
22	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Phúc	0,011	0,011		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
23	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Hòa	0,007		0,007	Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
24	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh Thuận	0,051	0,051		Vĩnh Hanh	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							công trình đầu tư PT KTXH
25	Nâng cấp, mở rộng văn hóa ấp Hòa Lợi 1	0,09		0,09	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
26	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Lợi 2	0,02		0,02	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
27	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Lợi 3	0,02		0,02	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
28	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Hòa Lợi 4	0,08		0,08	Vĩnh Lợi	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
29	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Tân Lợi	0,17		0,17	Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
30	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Tân Thành	0,16		0,16	Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
31	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04		0,04	Tân Phú	2021-2025	CV 116/KT-UBND huyện công trình đầu tư PT KTXH
32	Ban tự quản ấp Bình An 1 (mở rộng)	0,10		0,10	An Hòa	2021-2030	UBND xã
33	Quy hoạch điểm sinh hoạt văn hóa (64 ấp)	1,00		1,00	Các xã, thị trấn	2021-2030	
XIX	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG						DKV
1	Xây mới Công viên Vĩnh Thành	0,098		0,098	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
2	Xây mới Công Viên Vĩnh Quới	0,02		0,02	Vĩnh An	2021-2025	UBND xã
3	Công viên Đình Trùng Phú Nhuận	0,08		0,08	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
4	Công Viên cầu Ba Dầu	0,25		0,25	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
5	Công viên ấp Đông Bình Nhất	0,06	DGD	0,06	Vĩnh Thành	2021-2030	UBND xã
6	Khu công viên - cây xanh (thuộc quy hoạch chung khu đô thị Vĩnh Bình)	5,94		5,94	Thị trấn Vĩnh Bình	2021-2030	
7	Khu công viên - cây xanh (thuộc quy hoạch chung khu đô thị An Châu – Khoản 300 ha)						
-	<i>Thị trấn An Châu</i>	23,00		23,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
-	<i>Xã Bình Hòa</i>	28,00		28,00	Bình Hòa	2021-2030	
XX	ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG						TIN
XXI	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC						NHK
1	Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao	195,00		195,00	Vĩnh Bình	2021-2030	
XXIII	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC						HNK
1	Khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây hàng năm khác						
-	<i>Tân Phú</i>	10,00		10,00	Tân Phú	2021-2030	
-	<i>Cần Đăng</i>	130,0		130,0	Cần Đăng	2021-2030	cấp kênh Bà Chủ giáp ranh Bình Hòa
-	<i>Vĩnh Lợi</i>	120,00		120,00	Vĩnh Lợi	2021-2030	Từ kênh T2 trở xuống cầu 5 Vệ và từ kênh 5 Vĩnh đến ranh Hòa Bình Thạnh
XXIII	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM						CLN
1	Khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm						
-	<i>Vĩnh Bình</i>	120,00		120,00	Vĩnh Bình	2021-2030	
-	<i>An Hòa</i>	50,00		50,00	An Hòa	2021-2030	Vùng cấp Quốc lộ 91 (cổng 5 sạch đến nương Tân Lô) 30 ha; Vùng nương lộ và nương Sáu Mộng 20 ha
2	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	125,00		125,00	Các xã, thị trấn	2021-2030	
XXIV	ĐẤT TRỒNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN						NTS
1	Khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm						
-	<i>Vĩnh Bình</i>	9,00		9,00	Vĩnh Bình	2021	NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2017/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2017
-	<i>Vĩnh Nhuận</i>	8,71		8,71	Vĩnh Nhuận	2021	NGHỊ QUYẾT SỐ 14/2018/NQ-HĐND NGÀY 19/7/2018
-	<i>Bình Thạnh</i>	5,20	5,20		Bình Thạnh	2021	Đấu giá cho thuê

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê Đất nuôi trồng thủy sản (tờ bản đồ số 01; Thửa 30)
-	<i>Bình Thạnh</i>	5,50	5,50		Bình Thạnh	2021	Đấu giá cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê Đất nuôi trồng thủy sản (tờ bản đồ số 01; Thửa 345)
-	<i>Bình Thạnh</i>	50,00		50,00	Bình Thạnh	2021-2025	Khu nuôi thủy sản ao hầm
-	<i>An Hòa</i>	5,00		5,00	An Hòa	2021-2030	cấp theo kênh Sò Sâu
-	<i>Vĩnh Lợi</i>	69,00		69,00	Vĩnh Lợi	2021-2030	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

DANH MỤC MỜI GỌI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

I	Danh mục do tỉnh quản lý (Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021)						
1	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	101,00		101,00	Bình Thạnh	2022-2030	Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021 Danh mục mời gọi đầu tư
2	Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	120,00		120,00	Bình Hòa	2021-2030	Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021 Danh mục mời gọi đầu tư
II	Danh mục do huyện đề xuất bổ sung (Thông báo 33-TB/HU huyện Châu Thành ngày 02/02/2021)						
1	Trung tâm thương mại – dịch vụ (Khu phức hợp)	0,70		0,70	Thị trấn An Châu	2021-2030	Khu trung tâm văn hóa cũ
2	Khu đô thị sinh thái nước An Châu	122,00		122,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	
3	Khu đô thị giáo dục, y tế và nông nghiệp công nghệ cao (phía sau trường đại học Tôn Đức Thắng)	68,00		68,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	
4	Khu Đô thị công nghiệp công nghệ cao (liền kề khu 120 ha)	300,00		300,00	Bình Hòa	2021-2030	
5	Khu Đô thị Thương mại – Dịch vụ LOGISTICS (KCN Bình Hòa mở rộng cũ)	160,00		160,00	Bình Hòa	2021-2030	
6	Khu Trung tâm phân loại phế liệu (phía sau Khu xử lý chất thải rắn)	55,00		55,00	Bình Hòa	2021-2030	
7	Khu Trung tâm hành chính xã Bình Hòa (Dự án Trường Chính trị Tôn Đức Thắng)	6,10		6,10	Bình Hòa	2021-2030	
8	Khu dân cư thương mại Muong Trâu	38,00		38,00	Bình Hòa	2021-2030	
9	Khu sinh thái – du lịch di tích lịch sử (phía Bắc kênh Mạc Càn Dương hướng lên dinh Đức Cổ Quán)	40,00		40,00	Vĩnh An	2021-2030	
10	Dịch vụ Y tế	0,63		0,63	Thị trấn An Châu	2021-2030	Đất bệnh viện Đa khoa cũ + đất trống cấp đine lực Châu Thành
11	Trạm dừng chân + Quán bá sản phẩm OCOP	1,10		1,10	Bình Hòa	2021-2030	Đất bãi rác cũ
12	Khu dân cư Thương mại – hành chính Vĩnh Hanh (phía sau UBND xã Vĩnh Hanh)	3,00		3,00	Vĩnh Hanh	2021-2030	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

13	Khu dân cư Thương mại – hành chính Vĩnh An (phía sau UBND xã Vĩnh Hạnh)	3,00		3,00	Vĩnh An	2021-2030	
14	Mở rộng Khu dân cư – chợ Vĩnh Lợi (chợ Vĩnh Lợi)	3,23		3,23	Vĩnh Lợi	2021-2030	
15	Khu ẩm thực đô thị An Châu (Khu dân cư thị trấn An Châu)	0,20		0,20	Thị trấn An Châu	2021-2030	
III	Danh mục khu mời gọi đầu tư thuộc khu đô thị An Châu đến năm 2030						
1	Đường nối từ QL 91 – Đường Tránh đô thị giai đoạn 1	2,96		2,96	Thị trấn An Châu	2021-2030	
2	Đường D23 nối dài (Từ QL 91 – Trung tâm xã Hòa Bình Thạnh)	7,25		7,25	Thị trấn An Châu; Hòa Bình Thạnh	2021-2030	Dài 2,90 Km
3	Khu điều chỉnh, mở rộng bố trí: Trung tâm hành chính TT an Châu và các cơ quan ban ngành huyện 12,78 ha; Trường THCS 4,93 ha và quán trường 2,79 ha)	20,50		20,50	Thị trấn An Châu	2021-2030	
4	Khu đô thị Y tế, giáo dục nông nghiệp công nghệ cao	311,00		311,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	Trùng ranh với khu 68 ha
5	Khu đô thị cao cấp (Dịch vụ, giải trí – cảng thương mại)	115,00		115,00	Thị trấn An Châu	2021-2030	